CHƯƠNG VII: GIỚI TỪ (PREPOSITON)

A. Lỗi sai thường gặp

1. *Anh đã đến thăm Tổng thống khi nào?*

*Vào chiều tối ngày 8 tháng 5.*

*Anh đã hỏi ông ấy điều gì trong chuyến viếng thăm?*

*Tôi hỏi ông ấy một vài câu hỏi về Irắc.*

Lỗi sai:

When did you visit Mr. President?

On the late afternoon of May 8th.

What did you ask him in the visit?

I asked him some questions about Iraq.

Nguyên nhân:

Giới từ “during” và “in” đều có thể diễn đạt một khoảng thời gian, nhưng khi đi với danh từ: *visit*, *stay*, *meal*... phải dùng “during”, không dùng “in”. Diễn đạt buổi sáng, trưa, chiều... của một ngày thường dùng “on”, nhưng trong đối thoại, buổi chiều có bổ nghĩa chủ từ “late”, vì vậy không thể dùng “on”, trước “morning, afternoon, evening, night” nếu có bổ ngữ chủ từ late hoặc early… phải dùng giới từ “in”.

Ex:

in the early morning of June 6th, at about 10 o'clock in the evening of last Monday

Cách nói đúng:

→ In the late afternoon of May 8th.

→ What did you ask him during the visit?

2. *Gần đây bạn có gặp cô ấy không?*

*Có, tôi gặp cô ấy ở thư viện. Cô ấy đang đọc sách ở đó.*

Lỗi sai:

Have you seen her recently?

Yes, and I met her at the library. She was reading there.

Nguyên nhân:

Giới từ “in” và “at” khi dùng để chỉ địa điểm, “at” được sử dụng khi đề cập đến các địa điểm, “in” dùng với trong một khoảng không gian, dùng “at the library” chỉ bên ngoài hoặc bên cạnh thư viện, nhưng “in the library” nhấn mạnh bên trong thư viện. Ở đối thoại là chỉ bên trong thư viện, vì vậy phải dùng “in the library”.

Cách nói đúng:

→ Yes, and I met her in the library. She was reading there.

3. *Anh có thể mở đèn được không? Nó ở góc phòng.*

*Em không nên mở đèn. Ông đang ngủ.*

Lỗi sai:

Would you please turn on the lamp? It stands at the corner of the room. You'd better not do it. Grandpa is on the bed.

Nguyên nhân:

Trong đối thoại sử dụng hai cụm giới từ “at the corner” và “on the bed”. Bốn cụm giới từ thường đi với “corner”: on the corner, in the corner, at the corner và round the corner. Trong đó, on the corner diễn đạt “*chỗ rẽ, chỗ quẹo*”, ví dụ như chỗ rẽ ở ngã tư đường; in the corner diễn đạt “*một góc trong phòng*”; at the corner diễn đạt “*góc ngoài*”, ví dụ như góc bên ngoài căn phòng, dùng nhiều trong tiếng Anh kiểu Anh; round the corner diễn đạt “*gần góc đường*”. Trong đối thoại nói đến “góc phòng”, phải dùng “in the corner”.

Ex:

The table stood in the corner of the room.

*Cái bàn đặt ở góc phòng.*

I will wait for you at the corner of the street.

*Tôi sẽ đợi bạn ở góc đường.*

A shop is situated on the corner.

*Cửa hàng nằm ở góc đường.*

Good place are round the corner.

*Địa điểm tốt là gần góc đường.*

Cụm giới từ “on the/a bed” diễn đạt “*nằm trên giường (có thể còn thức)*” và “in bed” diễn đạt “*ngủ hoặc bệnh nằm trên giường*”, trong đối thoại phải dùng “in bed”.

Ex:

He was reading, lying on the bed.

*Anh ấy đang nằm trên giường đọc sách.*

He was in bed with a bad headache.

*Anh ấy bị bệnh nằm trên giường vì bị đau đầu.*

Cách nói đúng:

→ Would you please turn on the lamp? It stands in the comer of the room.

→ You'd better not do it. Grandpa is in bed.

4. *Anh luôn để bừa bãi mọi thứ*. *Cái búa này phải đặt ở đâu?*

*Nó để với các công cụ khác. Nhưng tôi vẫn còn cần nó.*

*Anh muốn làm gì với cái nắp này?*

*Nó thì đi với cái bình này.*

Lỗi sai:

You are always leaving things about. Where should this hammer belong?

It belongs to the rest of the tools. But I still need it now.

What do you want to do with this lid?

It belongs with this jar.

Nguyên nhân:

Trong đối thoại sử dụng hai cụm từ của belong là “belong to” và “belong with”. Có một số động từ khi phối hợp với giới từ khác nhau sẽ diễn đạt ý nghĩa khác nhau, “belong to” diễn đạt “t*huộc về, ở.*..”; “belong with” diễn đạt “*phải đặt ở đâu hoặc thường ở đâu.* ” Trong đối thoại phải thay đổi vị trí hai cụm từ này.

Cách nói đúng:

→ It belongs with the rest of the tools.

→ It belongs to this jar.

5. *Có nhiều đứa trẻ trên sân bóng. Chúng đang đợi xem thi đấu phải không?*

*Đúng vậy, trận đấu sẽ được phát sóng lúc 5 giờ chiều. Nhưng chúng chỉ muốn xem các cầu thủ.*

Lỗi sai:

There are many children in the field. Are they waiting for the game?

Yes, and the game will be in the air at 5 p.m. But they just want to see the players.

Nguyên nhân:

Trong đối thoại đề cập đến sự khác biệt giữa hai cụm giới từ “in the field” và “on the field” “in the air” và “on the air”, “in the field” diễn đạt “*ở trong sân* ”, “on the field” diễn đạt “*trên sân bóng*”. Trong đối thoại phải dùng “on the field”.

Ex:

They are working in the field. *Họ đang làm việc trên đồng.*

She is famous in the newspaper field.

*Cô ấy nổi tiếng trong lĩnh vực báo chí.*

They are playing football on the field.

*Họ đang chơi bóng đá trên cánh đồng.*

Cụm giới từ in the air diễn đạt “*lan đi, lan khắp*”, on the air diễn đạt “*đang phát thanh, phát sóng*”. Trong đối thoại phải dùng “on the air”.

Ex:

Our plans are still in the air.

*Những dự án của chúng tôi vẫn được lan truyền khắp nơi.*

There's a feeling of unrest in the air.

*Tôi có cảm giác không khí náo động đang lan đi khắp nơi*

This channel comes on the air every morning at 6 a.m.

*Kênh này được phát sóng mỗi sáng lúc 6 giờ.*

Cách nói đúng:

→ There are many children on the field. Are they waiting for the game?

→ Yes, and the game will be on the air at 5 p.m. But they just want to see the players.

6. *Đài Bắc nằm ở phía bắc của Tân Trúc. Tôi chưa bao giờ đến đó.*

*Chuyến xe buýt đó đến Đài Bắc. Bạn có thể đón nó và có một chuyến tham quan trong kỳ nghỉ của mình.*

Lỗi sai:

Taipei is towards the north of Hsinchu. I have never been there. That bus leaves at Taipei. You may take it and have a look in your holiday.

Nguyên nhân:

Các giới từ *for*, *against*, *at*, *to* và *towards* đều có thể dùng để chỉ phương hướng, nhưng “for” diễn đạt phương hướng, mục đích hoặc nguyên nhân của hành động, thường đi với động từ *sail*, *set* *off*, *depart*, *start*, *leave*, *bound…;* “at” diễn đạt muc tiêu, thường đi với động từ *aim*, *point*, *laugh*, *stare*, *look*, *throw*..., khi diễn đạt “*ở một hướng nào*” chỉ dùng “*to*”, không dùng “*towards*”.

Cách nói đúng:

→ Taipei is to the north of Hsinchu. I have never been there.

→ That bus leaves for Taipei. You may take it and have a look in your holiday.

7. *Hôm qua họ chỉ vừa kịp chuyến tàu lửa.*

*Họ nên đến trạm tàu lửa trước.*

Lỗi sai:

They were just on time for the train yesterday.

They should have arrived at the railway station in their own good time.

Nguyên nhân:

Trong đối thoại đã sử dụng cụm từ với “time”, “time” khi kết hợp với các giới từ khác nhau cũng diễn đạt nghĩa khác nhau, on time diễn đạt “*đúng* *giờ*, *đúng* *lúc*”; in time diễn đạt “*kịp lú*c”; diễn đạt “*trước*, *sớm*” phải dùng “in good time”, “in one's own good time” diễn đạt “*trong thời gian của mình*”.

Ex:

There's no point getting impatient with her; she'll finish the job in her own good time.

*Không có gì gọi là sự thiếu kiên nhẫn đối với cô ấy; cô ấy sẽ hoàn thành công việc trong thời gian của riêng mình.*

The train arrived on time. *Chuyến tàu đã đến đúng giờ.*

Cách nói đúng:

→ They were just in time for the train yesterday.

→ They should have arrived at the railway station in good time.

8. *Tất cả chúng tôi đã đi bơi, trừ John.*

*Anh ấy không thể đi bơi.*

Lỗi sai:

We all went swimming besides John.

It's out of question for him to go swimming.

Nguyên nhân:

Cụm từ “out of question” diễn đạt “*không nghi ngờ gì*”, nếu muốn diễn đạt “không thể” phải dùng “out of the question”. Trong đối thoại cũng sử dụng giới từ “besides”, nhưng “besides” diễn đạt “*ngoài... còn có*”, nếu diễn đạt “*ngoài ra, không bao gồm*” phải dùng “except”.

Ex:

We all agreed except him. *Tất cả chúng tôi đều đồng ý ngoại trừ anh ấy.*

We all agreed besides him. *Ngoài tất cả chúng tôi còn có anh ấy đồng ý*.

Cách nói đúng:

→ We all went swimming except John.

→ It's out of the question for him to go swimming.

9. *Tất cả chúng tôi đều biết đến nhà thơ đó.*

*Anh ấy được đặt tên theo tên ông của mình.*

Lỗi sai:

That poet is known for all of us.

He was named by his grandfather.

 Nguyên nhân:

Giới từ đi với tính từ “known” chủ yếu có: as, for, to. Trong đó, be known as diễn đạt “*được cho là*”; be known for diễn đạt “*nổi tiếng vì*”; be known to diễn đạt “*biết đến vì...*”. Trong đối thoại, “*Tất cả chúng tôi đều biết đến...*” phải dùng “be known to”.

Ex:

The islanders are known for their hospitality.

*Người trên đảo đó được biết đến vì lòng hiếu khách của họ.*

They are known as the House of Representatives and the Senate.

*Họ được gọi là Hạ viện và Thương viện.*

Trong đối thoại sử dụng cụm “name by”, diễn đạt “*đặt tên bởi..*.”, muốn diễn đạt “*đặt theo tên*” phải dùng “name after”. Nếu là “*Anh ấy được ông nội đặt tên*.” mới dùng He was named by his grandfather.

Cách nói đúng:

→ That poet is known to all of us.

→ He was named after his grandfather.

B. Kiến thức về giới từ

Giới từ là từ loại chỉ sự liên quan giữa các từ loại trong cụm từ, trong câu. Những từ thường đi sau giới từ là tân ngữ, Verb + ing, cụm danh từ ...

I. Phân biệt cách sử dụng cơ bản của một số giới từ thường dùng

1. Phân biệt cách sử dụng của *in, at, on* khi chỉ thời gian:

 in diễn đạt thời gian tương đối dài (during the period of time), gồm có thời gian một ngày, tháng, mùa, năm, thế kỷ.

Ex:

in the morning/afternoon/evening, in May, in summer, in 2004.

*vào buổi sáng, trưa/tối, vào tháng 5, vào mùa hè, vào năm 2004*

in the 1990's, in the 21 st century *trong những năm 1990*, *trong thế kỷ 21*

 at diễn đạt một điểm thời gian (a point of time), gồm có: một điểm thời gian nào đó trong ngày (mùa, đêm ngày) và thời gian nghỉ.

Ex:

at 2 o’clock (*lúc 2 giờ*), at 6.20 a.m. (*lúc 6.20 sáng*), at dawn (*lúc bình minh*), at midnight (l*úc nửa đêm*), at sunrise (*lúc mặt trời mọc)*

at night (*vào buổi tối*), at Christmas/Easter (*vào mùa Giáng sinh*), at the weekend (*vào cuối tuần*)

 on diễn đạt một ngày nào đó, buổi sáng, buổi trưa hoặc buổi tối cụ thể... trong tiếng Anh kiểu Mỹ thường lược bỏ on.

Ex:

on Sunday (*vào Chủ nhật*), on May the first (*vào đầu tháng 5*), on the evening of May the first (*vào buổi tối của đầu tháng 5*)

on a sunny day in August (*vào một ngày nắng trong tháng Tám*), on your birthday (*vào sinh nhật bạn*), on New Year's Day (*vào ngày đầu năm*), on the following day (*vào ngày hôm sau*)

2. Phân biệt cách sử dụng của *in, during, for* khi chỉ thời gian:

 *in* và *during* có nghĩa gần giống nhau khi diễn đạt một khoảng thời gian, có thể thay thế cho nhau. Nhưng danh từ sau *during* phải có mạo từ hoặc đại từ sở hữu; danh từ sau *in* có thể diễn đạt đặc biệt, cũng có thể diễn đạt phiếm chỉ, có thể không dùng từ hạn định.

Ex:

They swim every day during/in the holidays.

*Họ bơi mỗi ngày trong suốt những ngày nghỉ.*

Some birds fly to the south in summer.

*Một vài chú chim bay đến phía Nam vào mùa hè.*

 *during* nhấn mạnh tính kéo dài của hành động, diễn đạt “*trong cả quá trình của hành động*”, các danh từ: *visit*, *meal*, *service*, *voyage*, *concert*, *stay*... chỉ có thể dùng *during*; *in* chỉ hành động nhất thời, nhấn mạnh thời gian cụ thể xảy ra sự việc.

Ex:

There are extra trains to the seaside during the summer.

*Có tăng cường thêm những chuyến tàu đi vùng duyên hải trong suốt mùa hè.*

He studied abroad during the war.

*Anh ấy học ở nước ngoài trong suốt chiến tranh.*

They got married in 2003. *Họ đã kết hôn vào năm 2003*.

 *for* cũng giống như *during* nhấn mạnh tính kéo dài của động từ, nhưng diễn đạt thời gian cụ thể dùng *for*, không dùng *during*.

Ex:

He was in prison for twenty years. *Anh ấy bị ở tù khoảng 20 năm*.

I'm going away for three days. *Tôi sẽ đi khoảng 3 ngày*.

3. Phân biệt cách sử dụng của *in* và *after* khi chỉ thời gian:

*In* và *after* đều có thể dùng để chỉ “sau khi...”, nhưng *in* thường thêm từ diễn đạt một khoảng thời gian; *after* thường thêm từ chỉ một điểm thời gian hoặc diễn đạt một việc cụ thể.

Ex:

It will be ready in a week. *Nó sẽ được sẵn sàng trong tuần.*

We will leave shortly after six o’clock.

*Chúng tôi sẽ rời khỏi ngay sau 6 giờ.*

4. Phân biệt cách sử dụng của *in* và *within* khi chỉ thời gian:

*In* và *within* đều có thể dùng để diễn đạt “*trong khoảng...*”, nhưng *within* diễn đạt trong thời gian rõ ràng, nhấn mạnh không thể vượt qua; *in* khi diễn đạt “*trong khoảng...*” đi với động từ mang tính liên tục, cũng có thể dùng trong câu phủ định hoặc sau từ *first*, *last*....

Ex:

I haven't seen him in years.

*Tôi đã không gặp anh ấy trong khoảng nhiều năm.*

If you don't hear anything within seven days, phone again.

*Nếu bạn không nghe bất kỳ điều gì trong khoảng 7 ngày, hãy điện lại cho tôi.*

She'll come back in a day. *Cô ấy sẽ trở lại trong khoảng một ngày*.

She'll come back within a day. *Cô ấy sẽ trở lại trong ngày.*

Within these old walls there was once a town.

*Trong khoảng những bức tường cũ này trước kia có một thị trấn.*

I put my key in my pocket. *Tôi để chìa khóa của tôi trong cái túi của tôi.*

5. Phân biệt cách sử dụng của *in*, *on*, *at* khi chỉ địa diểm:

In, on, at đều có thể dùng để diễn đạt địa điểm.

 in “trong...”, diễn đạt trong một phạm vi của sự việc gì. Trong phạm vi địa lý, dùng để chỉ địa điểm có phạm vi lớn như quốc gia, thành phố, đảo..., Ex: in China.

Ex:

She lives in a small village in France.

*Cô ấy sống trong một ngôi làng nhỏ ở Pháp.*

Leave the key in the lock. *Để chìa khóa trong ổ khóa.*

He is lying in bed. *Anh ấy đang nằm ngủ.*

Mary is still studying in Shanghai.

*Mary vẫn còn đang học ở Thượng Hải.*

 on “trên...”, dùng chỉ vị trí đứng liền ngay ở trên, có thể dùng để chỉ nơi chốn rộng rãi và bằng phẳng của đồng bằng, biển, sông hồ...

Ex:

Leave the glasses on the table. *Để những cái ly trên bàn.*

We sat on a bench. *Chúng tôi ngồi trên một ghế dài.*

 at chỉ một điểm trong vị trí không gian, có thể là chỉ một nơi tương đối nhỏ, ví dụ như trường học, trạm xe, chợ...

Ex:

A red bus is stopping at the bus stop.

*Một chiếc xe buýt màu đỏ đang đỗ ở trạm xe buýt.*

I met him at the market. *Tôi đã gặp anh ấy ở chợ.*

She's at the theatre. *Cô ấy ở nhà hát.*

6. Phân biệt cách sử dụng giới từ above và over:

 *above* và *over* khi diễn đạt “*vị trí cao hơn cái gì*”, cách dùng tương tự như nhau.

Ex:

They built a new room above/over the garage.

*Họ xây một căn phòng mới ở gara.*

 Nhưng khi diễn đạt “quá, vượt”, chỉ một hành động vượt hơn việc gì, chỉ có thể dùng *over*. Ngoài ra, *over* có thể dùng để chỉ “*khắp, trên khắp*”.

Ex:

She threw the ball over the fence. *Cô ấy ném bóng qua hàng rào*.

Pull the sheet over the body. *Kéo tấm chăn phủ khắp cơ thể.*

 *above* và *over* đều có thể diễn đạt “*hơn...*”, dùng chỉ số lượng hoặc đo lường. Nhưng *above* thường dùng để diễn đạt “*mức độ thấp nhất*” hoặc “*tiêu chuẩn*”.

Ex:

She's been here over two hours. *Cô ấy đã ở đây hơn 2 tiếng.*

7. Phân biệt cách sử dụng giới từ *under*, *below*, *beneath* chỉ vị trí:

Khi chỉ vị trí không gian, các giới từ này này đều có thể diễn đạt “dưới...”. Nhưng *under* diễn đạt “dưới cái gì, được che phủ bởi”, ngược lại với *over; below* chỉ nơi tương đối thấp, ngược lại *above*; *beneath* là từ thường được dùng, có lúc có thể thay hai từ trước.

Ex:

The dog crept under the bed. *Con chó bò dưới giường.*

Please do not write below this line.

*Làm ơn đừng viết dưới đường gạch này.*

They found the body buried beneath a pile of leaves.

*Họ phát hiện ra một thi thể bị chôn vùi dưới một đống lá.*

8. Phân biệt cách sử dụng giới từ *for*, *at*, *to* và *toward* chỉ phương hướng:

 *for* diễn đạt nguyên nhân, mục đích hoặc phương hướng của hành động, thường đi với động từ: *depart*, *start*, *leave*, *bounder*...

Ex:

The Smiths set off for Beijing yesterday.

*Gia đình Smith đến Bắc Kinh hôm qua.*

Is this train for New York? *Chuyến tàu này đến New York sao?*

 *at* dùng để diễn đạt sự kiện hoặc mục tiêu, thường dùng với động từ: *look*, *aim*, *stare*, *laugh*, *point*, *throw*...

Ex:

He stared at the word trying to remember what it means.

*Anh ấy bắt đầu nhìn chằm chằm vào từ đó cố nhớ ý nghĩa của nó.*

We all laughed at his joke.

*Tất cả chúng tôi đều cười sự khôi hài của anh ấy.*

 *to* diễn đạt phương hướng hoặc mục đích của hành động, chỉ “hướng, đến”, thường có ý chí chủ quan, thường đi với động từ: *go*, *come*, *run*, *fly*, *ride*, *move*, *returns*...

Ex:

I went to the town yesterday. *Hôm qua tôi đã đi đến thị trấn đó.*

Tom and his mother returned to London last Sunday.

*Tom và mẹ của anh ấy trở về Luân Đôn vào Chủ nhật cuối tuần.*

 *towards* chỉ “*theo hướng, về phía*”, nhấn mạnh phương hướng của hành động, có thể thay thế với *to*, nhưng *towards* không chỉ ý chủ quan, không có nghĩa “đến”. Trong tiếng Anh kiểu Mỹ thường dùng *toward*.

Ex:

The window looks to/towards the north. *Cửa sổ theo hướng phía Bắc*.

She walked towards the door. *Cô ấy đi về phía cửa*.

9. Phân biệt cách sử dụng giới từ *about*, *of* và *on* chỉ quan hệ:

*about* chỉ tình hình chi tiết của ai hoặc việc gì; *of* chỉ “*thuộc*, *của*”, chỉ quan hệ trước sau, không nói đến thông tin chi tiết; *on* diễn đạt “*thuộc vào, của*”.

Ex:

Tell me something about your trip.

*Hãy nói cho tôi biết một vài điều về chuyến đi của bạn.*

Those are the results of the experiment.

*Đó là kết quả của cuộc thử nghiệm.*

I have a book on breeding rabbits.

*Tôi có quyển sách về sự sinh sản của loài thỏ.*

10. Phân biệt cách sử dụng giới từ *around*, *round*, *about* chỉ “chu vi, xung quanh”:

*around* diễn đạt “*xung quanh, vòng quanh*”, thường đi với động từ chỉ trạng thái, dùng để mô tả vị trí tĩnh, dùng nhiều trong tiếng Anh kiểu Mỹ; *round* *“ở xung quanh”*, thường đi với động từ chỉ hành động, dùng để : chỉ vị trí vận động; *about* diễn đạt “*xung quanh, khoảng chừng*”, có thể thay thế với *around*, dùng nhiều trong tiếng Anh kiểu Anh.

Ex:

There was a fence around the yard. *Có một hàng rào xung quanh sân*.

The earth goes round the sun. *Trái đất quay quanh mặt trời.*

He lives somewhere about here. *Anh ấy sống một nơi nào đó ở đây.*

11. Phân biệt cách sử dụng giới từ *at*, *of*, *from*, *with*, *for*, *through*, *over*, *in* chỉ nguyên nhân:

 *at* diễn đạt nguyên nhân hoặc lý do về mặt tình cảm, cảm xúc, thường đi với *wonder*, *be* *amazed*, *be* *alarmed*, *be* *astonished*....

Ex:

He was astonished at what he found.

*Ông ấy lấy làm ngạc nhiên về những gì mà anh ấy tìm thấy.*

He was frightened at the thought of his huge debts.

*Anh ấy hoảng sợ khi nghĩ về khoản nợ khổng lồ của mình.*

 *of* thường đi với: *glad, fond, proud, afraid, sick, come, tired, weary...,* diễn đạt nguyên nhân về mặt tâm lý hoặc cảm trạng, cũng có thể dùng sau *die* diễn đạt chết vì nguyên nhân gì.

Ex:

That poor boy died of fever. *Cậu bé nghèo đó chết vì bị sốt.*

Her mother is glad of her success.

*Mẹ của cô ấy vui mừng vì sự thành công của cô ấy.*

Tony is afraid of his own shadow. *Tony sợ cái bóng của mình.*

Will good come of your actions? *Nó sẽ tốt cho hành động của bạn chứ?*

 *from* diễn đạt nguyên nhân trực tiếp, bên ngoài.

Ex:

She was nearly crying from the pain of her cut leg.

*Cô ấy đau đến phát khóc vì chân bị đứt*

His father died from an accident. *Bố của anh ấy chết từ vụ tai nạn.*

The child cried from hunger. *Đứa bé đó khóc vì đói.*

 *with* diễn đạt nguyên nhân bên ngoài tạo ra sự thay đổi về cảm xúc, tâm lý, thường dùng với danh từ chỉ cảm giác, Ex: *vain, anger, rage, fear, pity, joy...*

Ex:

They smiled with pleasure. *Họ mỉm cười với niềm vui.*

Mary turned red with anger. *Mary giận đến đỏ mặt.*

He is trembling with fear. *Anh ấy đang run rẩy vì sự sợ hãi.*

 *for* diễn đạt nguyên nhân, động cơ, ví dụ nguyên nhân dẫn đến làm việc gì.

Ex:

Did you come to Paris for the purpose of simple leisure, or for business purposes? Bạn đến Pari đơn giản chỉ với mục đích đơn giản hay mục đích kinh doanh vậy?

He's learning English for the fun of it.

*Anh ấy đang học tiếng Anh về mẩu chuyện vui.*

We bought this house with a much higher price than others just for its convenience. *Chúng tôi mua ngôi nhà này giá cao hơn những căn nhà khác chỉ vì tính tiện lợi của nó.*

 *through* chỉ nguyên nhân, thường là nguyên nhân hoặc động cơ ngẫu nhiên, có nghĩa hậu quả xảy ra sau một quá trình.

Ex:

It happened through no fault of mine.

*Nó xảy ra không phải do lỗi của tôi.*

He made the same mistakes for several times through his carelessness.

*Anh ấy đã mắc những lỗi sai tương tự khoảng vài lần do sự bất cẩn của mình*.

Jack became rich through hard work.

*Jack trở nên giàu có nhờ sự chăm chỉ.*

\* *through* có lúc cũng có thể diễn đạt nguyên nhân tích cực.

 *over* diễn đạt nguyên nhân xảy ra là do cảm giác, thường đi với động từ mang sắc thái tình cảm: *cry*, *rejoice*, *laugh*, *weep*, *sigh*...

Ex:

The whole nation mourned over the death of a much-loved leader.

*Cả nước chia buồn về cái chết của một vị lãnh đạo được nhiều người yêu thích.*

Bob wept over his sad fate . *Bob khóc vì buồn cho số phận của mình.*

We should never cry over spilled milk.

*Chúng tôi không bao giờ bỏ cuộc với sự thất bại của mình.*

 *in* diễn đạt nguyên nhân chủ quan.

Ex:

They all take pride in their success.

*Tất cả họ đều rất tự hào về sự thành công của họ.*

She delights in cooking lovely meals.

*Cô ấy rất vui thích về việc nấu nướng trong các bữa ăn.*

12. Phân biệt cách sử dụng giới từ *by*, *on*, *with* chỉ cách thức:

 *by* tương đương với *by means of*, khi diễn đạt cách thức thường đứng sau cấu trúc chủ động hoặc nội động từ; khi phía sau có danh từ chỉ phương tiện giao thông hoặc công cụ thông tin, không dùng mạo từ và phải dùng ở dạng số ít, khi thêm các danh từ khác cũng có trường hợp số ít, số nhiều, nhưng không đi với mạo từ.

Ex:

We went by air. *Chúng tôi đi bằng máy bay.*

The room is heated by gas. *Các phòng được đốt nóng bằng khí.*

He met his teacher there by accident.

*Anh ấy gặp thầy giáo của mình một cách ngẫu nhiên.*

 *on* diễn đạt áp dụng phương pháp, dụng cụ, chỉ “*dựa vào...*”

Ex:

They live on potatoes. *Họ sống nhờ vào khoai tây.*

We should act on principles.

*Chúng ta phải hành động dựa trên các nguyên tắc.*

 *with* diễn đạt các công cụ, tài liệu, cách thức, cũng có thể chỉ thái độ của người thực hiện hành động.

Ex:

He opened the door with his key. *Anh ấy mở cửa bằng chìa khóa.*

Miss Helen is cutting meat with a knife.

*Cô Helen đang cắt thịt bằng dao.*

John passed the examination with ease.

John thi đậu kì thi một cách dễ dàng,

 *in* diễn đạt “bằng... ”

Ex:

My father is writing in ink. *Bố của tôi đang viết bằng mực in.*

He made his speech in English.

*Anh ấy đọc bài diễn thuyết bằng tiếng Anh.*

I want to pay in cash. *Tôi muốn trả bằng tiền mặt.*

II. Cách phối hợp giới từ với từ loại khác

Giới từ chủ yếu là kết hợp với các từ loại khác tạo thành nhiều nghĩa khác nhau. Cách phối hợp cố định gồm các loại dưới đây:

1. Phối hợp giới từ và danh từ

 Có một số danh từ phải thêm giới từ phía sau để tạo thành cụm từ cố định.

abuse of access to *(lạm dụng quyền truy cập*), absence from (*vắng mặt từ*), action on (*hành động việc...*), answer to (*trả lời cho...*), approach to (*cách tiếp cận...*), attention to (*chú ý đến...*), barrier to (*rào cản đối với...*), blame for (*đổ lỗi cho...*), care of (*chăm sóc cho...*), cause of (*nguyên nhân gây ra...*), common with (*chung với...*), congratulation on (*chúc mừng về...)*, desire for (*mong muốn đối với...*), description (sự *mô tả*), devotion (*sự nhiệt tình*), difficulty in (*khó khăn trong...*), effect on (*hiệu lực về...*), entrance to (*đi vào...*), example of (*ví dụ về...*), guide to (*hướng dẫn cho...*), guess at (*ước đoán về...*), interest in *(quan tâm đến...)*, lack of (thiếu/lỗ,...), need for (*cần phải...*), number of (*số lượng...*), opinion about (*quan điểm về...*), order for (*trình tự về...*), room for (*phòng dành cho..*.), plan for (*kế hoạch về...*), pride in (tự hào về...), regards to (*liên quan đến...*), report of (*báo cáo về...*), search for (*tìm kiếm về...*), sorry for (*xin lỗi về...*)

 Một số danh từ phải có giới từ đặt trước để tạo thành cụm từ cố định.

Ex:

at ease (*ở thoải mái*), at present (*ở hiện tại*), at sea (*ở biển*), at length (*ở độ dài*), by accident (*do tai nạn*), by rule (*do nguyên tắc*), by mistake (*do nhầm lẫn*), by force (*bằng vũ lực*), by turns (*bằng cách lần lượt*), in action (*bằng hành động*), in debt (*bằng công nợ*), in evidence (*bằng chứng*), in order (*theo thứ tự*), in hand (*trong tay*), in theory (trên lý thuvết), in fact (*trên thực tế*), in sight (*trong tầm nhìn)*, in general (*nói chung là*), in common (*nói chung chung*), in time (*đúng lúc*), on leave (*lúc khởi hành*), on purpose (*vì mục đích*), on time (*đúng giờ*), on account (*được trả sau*), into action (*đúng hành động*), to advantage (*có lợi thế*), over age (*vượt quá tuổi tác*), under age (*chưa đủ tuổi*), above board (*thật thà và cởi mở*), beyond words (*không thể diễn tả được*), beyond belief (*không thể tin được*), beyond doubt (*không thể nghi ngờ)*

2. Phối hợp giới từ và động từ

Giới từ và động từ khi sử dụng chung với nhau có 4 loại cấu trúc:

 Động từ + giới từ

Ex:

His illness accounts for his absence.

*Căn bệnh của anh ấy giải thích cho sự vắng mặt của anh ấy.*

George would never admit to being wrong.

*George không bao giờ thừa nhận là mình sai.*

Can we get over this difficulty?

*Chúng ta có thể vượt qua khó khăn này không?*

My English cannot compare with his.

*Tiếng Anh của tôi không thể so sánh với tiếng Anh anh ấy.*

How did you come by that wound in the forehead?

*Làm cách nào bạn vượt qua được sự tổn thương về tình cảm vậy?*

They went for each other in the papers.

*Họ trao đổi với nhau bằng giấy tờ.*

Our neighbours are looking after the garden while we are away.

*Những người hàng xóm của chúng tôi đang chăm sóc vườn trong khi chúng tôi đi xa.*

 Động từ + tân ngữ + giới từ

Ex:

They had to accustom themselves to the hot weather.

*Họ đã quen với thời tiết nóng.*

The police accused him of murder.

*Cảnh sát cáo buộc ông ấy tội giết người.*

What a strange person she is! I can't make her out at all.

Cô ấy là người lạ! Tôi không thể làm tất cả cho cô ấy.

Always look your work through before handing it in.

*Luôn nhìn nhận công việc của bạn trước khi bắt tay làm.*

Will they let the hostages go?

*Có sẽ thả các con tin đi chứ?*

 Động từ + phó từ + giới từ

Ex:

Hard work can make up for a lack of intelligence.

*Chúng ta làm việc chăm chỉ để bù cho sự thiếu thông minh.*

She looked down on people who haven't been to university.

*Cô ấy khinh miệt những người chưa từng vào Đại học.*

I'm getting married next week, but please don't let on to anyone, will you?

*Tôi sẽ kết hôn vào tuần tới, nhưng bạn làm ơn đừng nói với bất kỳ ai được chứ?*

She's just broken up with her boy friend.

*Cô ấy vừa mới chia tay với bạn trai.*

It comes down to two choices: you either improve your work, or you leave.

*Bạn có hai sự lựa chọn: bạn sẽ cải tiến công việc của bạn, hoặc bạn sẽ từ bỏ.*

She's never really got on with her sister.

*Cô ấy không bao giờ tiến bộ bằng em gái của cô ấy.*

Let's go on to the next item on the agenda.

*Hãy tới mục tiếp theo của chương trình.*

 Động từ + tân ngữ + phó từ + giới từ

Ex:

The basement has been made over into a workshop.

*Tầng hầm đó được xây trong một cái xưởng.*

She was let off with a fine instead of being sent to prison.

*Cô ấy được ra với việc nộp tiền phạt thay vì vào nhà tù.*

He seems to get a lot out of life.

*Dường như ông ấy có được nhiều thứ trong cuộc sống.*

She didn't really get her meaning over to her audience.

*Cô ấy thực sự không có ý nghĩa gì đối với thính giã của mình.*

She's done out of her promotion.

*Cô ấy tiến hành công việc thông qua quảng cáo.*

[Chú ý] có một số động từ khi phối hợp với khác giới từ sẽ tạo ra nghĩa khác.

1- consist

Ex:

His job consists of helping old people who live alone.

*Nhiệm vụ trong công việc của anh ấy là giúp đỡ người già sống một mình.*

The beauty of the plan consists in its simplicity,

*Vẻ đẹp của sơ đồ là ở sự giản dị của nó.*

Theory should consist with practice.

*Lý thuyết phải phù hợp với thực hành*

2- compare

Ex:

My English cannot compare with his.

*Tiếng Anh của tôi không thể sánh bằng anh ấy.*

3- apply

Ex:

What I have said does not apply to you.

*Những gì tôi đã nói không áp dụng với bạn.*

I want to apply for the job. *Tôi muốn xin việc.*

4 - differ

Ex:

She differs from me in many ways.

*Cô ấy khác với tôi về nhiều mặt.*

Japanese differs greatly from French in pronunciation.

*Tiếng Nhật có nhiều cách phát âm khác từ tiếng Pháp.*

5 - vary

Ex:

They never vary from the law of nature.

*Họ không bao giờ thay đổi từ quy luật của tự nhiên.*

Prices vary with the seasons. *Giá thay đổi theo mùa.*

These fish vary in weight from 3 lb to 5 lb.

Những con cá này khác nhau về trọng lượng từ £ 3 đến £ 5.

6 - hear

Ex:

I've never heard of anyone doing that.

*Tôi chưa bao giờ nghe nói về việc ai làm điều đó.*

7 - call

Ex:

An old friend called me on the day before yesterday.

*Một người bạn cũ đã gọi cho tôi trước ngày hôm qua.*

The teacher called out the children's names.

*Giáo viên gọi tên các trẻ em.*

Let's call at John's house. *Hãy gọi đến nhà của John.*

The sound of happy laughter called up memories of his childhood.

*Âm thanh của tiếng cười hạnh phúc gợi lên những kỉ niệm thời ấu thơ của anh ấy.*

8 - eat

Ex:

Paying for that new carpet has eaten into my savings.

*Trả nhí cho tấm thảm mới đó đã thâm vào tiền tiết kiệm của tôi.*

I’m too tired to cook tonight; shall we eat out?

*Tôi quá mệt để nấu ăn cho buổi tối nay, chúng ta sẽ đi ăn ngoài được chứ.*

Jealousy was eating him up.

*Lòng đố kị đã ăn sâu vào tiềm thức của anh ta.*

9- engage

Ex:

She was engaged as an interpreter.

*Cô ấy đã tham gia với vai trò là một thông dịch viên.*

One cog-wheel engages with another.

*Một đoàn các bánh xe kết nối với nhau.*

I engaged him in conversation.

*Tôi đã tham gia vào cuộc trò chuyện với anh ấy.*

10 - result

Ex:

The accident resulted in the death of three persons.

*Vụ tai nạn khiến cho ba người chết.*

Nothing has resulted from his efforts.

*Không có gì đạt được kết quả từ sự nỗ lực của anh ấy.*

3. Phối hợp giới từ và tính từ

 Có một số tính từ thường đi với giới từ cố định

Ex:

The country is abundant in natural resources.

*Quốc gia đó dồi dào nguồn tài nguyên thiên nhiên.*

Is this proposal acceptable to you?

*Đây có phải là đề nghị được chấp nhận đối với bạn?*

Are you acquainted with the works of Shakespeare?

*Bạn có làm quen với các tác phẩm của Shakespeare?*

He is blind to the effect of his actions.

*Anh ấy không thấy ảnh hưởng của những hành động của anh ta.*

We are all anxious about/for his safety.

*Chúng tôi lo lắng về sự an toàn của anh ấy.*

The boy was eager for success. *Cậu bé đó háo thắng.*

 Một số tính từ có thể đi với nhiều giới từ khác nhau và tạo ra nhiều nghĩa khác nhau.

Ex:

There's nothing to be afraid of. *Không có gì phải sợ.*

His parents are afraid for his safety.

*Bố mẹ của anh ấy rất lo sợ sự an toàn của anh ấy.*

He is very good at French. *Ông ấy rất giỏi tiếng Pháp.*

Vegetables are good for health. *Rau rất tốt cho sức khỏe.*

He is fully alive to the possible dangers.

*Ông ấy vẫn sống trong sự nguy hiểm.*

The lake was alive with fish. *Cái hồ đó vẫn còn có cá sống sót.*

C. Luyện tập

I. Tìm và sửa lỗi sai các câu sau:

1. *Ban đầu tôi biết ít về công việc này.*

At the beginning I knew little about the work.

2. Bất chấp lời khuyên của chúng ta, anh ấy vẫn kiên quyết đi.

For all our advice, he insists in going.

3. Sự quan tâm ông ấy thể hiện dường như không chân thành.

His professions for concern did not seem sincere.

4. Cô ấy là một sản phẩm của một gia đình tan vỡ.

She is the product from a broken home.

5. Những đứa trẻ đang chơi đùa để trông coi cửa hàng.

The children were playing with keeping shop.

Đáp án tham khảo

1. In the beginning I knew little about the worker

2. After all our advice, he insists on going.

3. His professions of concern did not seem sincere.

4. She is the product of a broken home.

5. The children were playing at keeping shop.

Multiple-choice Questions

1. Tony’s not accustomed \_\_\_\_\_\_\_\_\_ getting up so early to do morning exercise.

 a. in b. to c. with d. of

2. I am suspicious \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ that woman - I think she may have stolen sth. from our supermarket.

 a. in b. to c. with d. of

3. Is this agreeable \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ you?

 a. in b. to c. with d. of

4. It’s well known that fruit is rich \_\_\_\_\_\_\_\_\_ Vitamins.

 a. in b. to c. with d. of

5. Andy was found guilty \_\_\_\_\_\_\_\_\_ negligence.

 a. in b. to c. of d. on

6. Meg is eligible \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the position.

 a. of b. for c. in d. on

7. The girl \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a dress is Mrs. Peterson’s daughter.

 a. on b. with c. in d. of

8. Mike is never satisfied \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ what he had achieved.

 a. with b. in c. at d. for

9. My father never quarrels\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ my mother \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ small things.

 a. about ... about b. about … with

 c. with … about d. with … with

10. They blamed the failure \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ George.

 a. in b. of c. at d. on

11. The driver was not\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ blame \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the traffic accident.

 a. to ... for b. on ... at c. to … on d. on … on

12. Man's life is often compared\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a candle.

 a. with b. as c. for d. to

13. Living in a small town can’t compare \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ living in the country in many respects.

 a. with b. as c. for d. to

14. The snowstorm ruled \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ their monthly meeting.

 a. in b. with c. out d .away

15. I’m tired \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ doing the same boring thing every day.

 a. in b. with c. of d. on

16. That political statesman is full \_\_\_\_\_\_\_\_ ambition.

 a. in b. with c. of d. on

17. The debt must be paid \_\_\_\_\_\_\_\_\_ full.

 a. in b. with c. of d. on

18. Jack’s too fond\_\_\_\_\_\_\_\_ fun, so the boss doesn’t like him much.

 a. in b. with c. of d. on

19. This food is not fit \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ your visitors.

 a. in b. with c. for d. on

20. Mary was not conscious \_\_\_\_\_\_\_\_\_ his presence in the room.

 a. to b. with c. for d. on

21. It is quite indifferent \_\_\_\_\_\_\_\_ me whether you and your parents go or stay.

 a. to b. for c. on d. about

22. We are certain \_\_\_\_\_\_\_\_ success.

 a. to b. on c. of d. with

23. He’s intent \_\_\_\_\_\_\_\_\_going to America.

 a. to b. with c. on d. of

24.\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_being an English teacher, he is also a translator.

 a. Beside b. Besides c. Except d. Except for

25. I had collected lot of material previous \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_writing.

 a. with b. to c. on d. of

26. This task is prior \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ writing.

 a. with b. to c. on d. of

27. Martin ead a lot \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ old age, because he didn’t want to fall\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

 a. in, behind b. at, behind c. of, off d. for, down

28. The driver’s wounded\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the left leg, Let’s take him \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the hospital.

 a. in, of b. in, to c. of, in d. by, for

29. You can’t find him in this city. He is not \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ holiday.

 a. at b. in c. on d. of

30. I lost my bag and my money\_\_\_\_\_\_\_\_\_here. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ that time there were a few people \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the field.

 a. to, At, in b. from, In , in c. for, In, at d. about, At, in

31. Are you for the decision or \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ it? Tell me the truth quickly, please.

 a. against b. on c. at d. from

32. There are some beautiful stress \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ our building.

 a. in front of b. the front of c. in the front of d. on front of

33. The woman told her little boy to be careful when he got \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ or \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the bus.

 a. on, down b. on, off c. up, off d. onto, out of

34. Here are some letters\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ you. But you’d better read them \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ work.

 a. for, at b. for, after c. to, after d. to, before

35. The school was far away\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ my village. But I did well \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ maths physics and English.

 a. from, about b. to, about c. from, in d. in, with

36. “Why did you write your name \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the line?” Mr. Smith asked\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ surprise.

 a. below, in b. among, to c. below, for d. between, in

37. I’m envious \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ your achievements.

 a. for b. on c. of d. to

38. My grandma is \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ sixty now, but she is still working hard.

 a. in b. more c. above d. over

39. It’s said that the bus company will raise the bus fare\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_3%.

 a. or b. to c. from d. by

40. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the end of this term, we shall have learned 20 lessons:

 a. At b. To c. In d. By

Đáp án tham khảo

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| l. b | 2. d | 3.b | 4.a | 5. c | 6. b | 7.c | 8. a |
| 9. c | 10. d | 11. a | 12. d | 13. a | 14. c | 15. c | 16. c |
| 17. a | 18. b | 19. c | 20. d | 21. a | 22. c | 23. c | 24. b |
| 25. b | 26. b | 27. a | 28. b | 29.c | 30. d | 31. a | 32. a |
| 33. b | 34. b | 35. c | 36. a | 37. d | 38. c | 39. d | 40. a |

Fill in the blanks:

1. Is the city noted\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_its champagne?

2.This small suitcase is perfect\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ weekend trips.

3. John got a job, so that he could be independent\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_his parents.

4. Richard has never got\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_he shock of losing his wife.

5. I haven't really got\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_my new job yet.

6. We all laughed\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_Anna when she said she believed in ghosts.

7. David could tell Mary was in a bad mood, and tried to laugh her out \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_it.

8. It won't rain, you may leave your umbrella\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

9. The film takes considerable liberties\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_the novel on which it is based.

10. I shall limit myself\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_three aspects of the subject.

11. Her eyes lit up \_\_\_\_\_\_\_\_\_ joy.

12. Henry made light\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_his injury.

13. I've lost my key and I'm locked\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_!

14. I daren't let Bill loose\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_the garden-he'd pull up all the flowers.

15. Andy married\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_the French aristocracy.

16. I marveled\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_the maturity of such a young child.

17. I love just messing\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_in the garden.

18. I don't' want to be mixed up \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ such affair.

19. Try to be nice\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_my father when he visits.

20. It’s very rude to talk back \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ anyone.

21. Robert worked hard so that he could get ahead\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_the others.

22. Do you think this scarf fit in\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ my new red dress?

23. They filled me\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_the list.

24. Working in a multi-racial community had brought Mike u\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_the realities of intolerance.

25. I will not put up\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_Robert's laxness any longer!

26. Bob is bearing up\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_his great sorrow.

27. We arm ourselves\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_possible danger.

28. The view opened out\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_front of us as the fog cleared.

29. The banks were panicked \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_selling sterling.

30. Ann's never\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_peace with herself.

31. Lucy was quite positive\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_the amount of money involved.

32. She's good at putting her ideas \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

33. Tony's spelling's poor but he’s very quick\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_figures.

34. Rest the ladder\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_the wall.

35. There is a deep-seated conservatism running\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_our society.

36. The club has signed\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a new goalkeeper this season.

37. The room looks different\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_the furniture gone.

38. I'm looking\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_something to eat.

39. This mountain is difficult\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_climb.

40. Sorry we're late-we dropped \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a pub on the way.

Đáp án tham khảo

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. for | 2. for | 3. of | 4. over | 5. into |
| 6. at | 7. of | 8. behind | 9. with | 10. to |
| 11. with | 12. of | 13. out | 14. on | 15. into |
| 16. at | 17. about | 18. in | 19. to | 20. to |
| 21. of | 22. with | 23. in | 24. against | 25. with |
| 26. under | 27. against | 28. in | 29. into | 30. at |
| 31. about | 32. across | 33. at | 34. against | 35.through |
| 36. up/on | 37. with | 38. for | 39. to | 40. into |